



**Vietnam Auditing
and Valuation
Company Limited**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TIÊN SƠN THANH HÓA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6-9
Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11
Bản Thuyết minh báo cáo tài chính	12-33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tiên Sơn Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là “Công Ty”) tiền thân là Công ty TNHH Tiên Sơn Thanh Hóa, chuyển sang công ty cổ phần từ 10/03/2014. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 2800222245, đăng ký lần đầu ngày 22/07/1995, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 04/05/2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

	Chức vụ
Ông Trịnh Xuân Lâm	Chủ tịch
Ông Trịnh Xuân Lượng	Thành viên
Ông Trịnh Văn Dương	Thành viên
Ông Lê Văn Ngọc	Thành viên
Ông Lương Văn Quyết	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

	Chức vụ
Ông: Trịnh Xuân Lượng	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Đăng Thuyết	Phó Tổng Giám đốc

BAN KIỂM SOÁT

	Bổ sung thông tin (Tên chức vụ)
Ông Đinh Bộ Lễ	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Trịnh Văn Tâm	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Giang	Thành viên
Trụ sở đăng ký	Số 09, Khu công nghiệp Bắc Bim Sơn, Thị Xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa
Công ty Kiểm toán	Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất cứ thời điểm nào, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm, báo cáo này đã phản ánh trung thực hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2020, kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thanh Hóa, ngày 18 tháng 07 năm 2020.

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Trịnh Xuân Lượng

Số : 57H /BCKT/TC/NV8

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tiên Sơn Thanh Hóa**

Báo cáo soát xét về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cổ phần Tiên Sơn Thanh Hóa được lập ngày 18/07/2020, từ trang 6 đến trang 33 kèm theo, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện các thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác.

Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự bảo đảm rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính của Công ty đã phản ánh trung thực, hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tiên Sơn Thanh Hóa tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Lưu Quốc Thái

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy Chứng nhận ĐKNH kiểm toán :

0155-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)

Hà Nội, Ngày 14 tháng 08 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		211.731.215.324	149.166.824.697
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	9.949.503.416	5.126.341.358
111	1. Tiền		9.949.503.416	5.126.341.358
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.11	1.000.000.000	1.000.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.000.000.000	1.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		182.820.224.069	112.671.856.717
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.02	133.669.638.043	19.409.090.558
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.03	30.023.629.605	78.420.470.813
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ HĐXD			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	V.04	19.378.513.504	15.093.852.428
137	7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	V.02	(251.557.083)	(251.557.082)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.05	17.269.249.375	24.336.367.715
141	1. Hàng tồn kho		17.269.249.375	24.336.367.715
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		692.238.464	6.032.258.907
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.06		
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		569.179.505	5.909.199.948
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.13	123.058.959	123.058.959
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		411.478.718.926	451.712.877.516
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		15.210.000.000	1.210.000.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.03	15.210.000.000	1.210.000.000
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		312.865.962.583	342.942.963.148
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	301.681.848.651	325.093.271.650
222	- Nguyên giá		523.575.002.808	564.824.325.086
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(221.893.154.157)	(239.731.053.436)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.08	4.057.227.396	4.157.227.398
225	- Nguyên giá		4.757.227.389	4.757.227.389
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(699.999.993)	(599.999.991)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.09	7.126.886.536	13.692.464.100
228	- Nguyên giá		7.804.047.100	14.281.145.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(677.160.564)	(588.680.900)
230	III. Bất động sản đầu tư			
231	- Nguyên giá			
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.10	6.381.923.000	28.260.518.718
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang		6.381.923.000	28.260.518.718
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.11	67.322.000.000	67.322.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		67.322.000.000	67.322.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)			
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	VI. Tài sản dài hạn khác		9.698.833.343	11.977.395.650
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.06	9.698.833.343	11.977.395.650
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		623.209.934.250	600.879.702.213

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		203.390.147.116	189.984.624.788
310	I. Nợ ngắn hạn		132.204.646.539	71.344.009.351
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	56.232.982.743	12.361.514.096
312	2. Người mua trả trước ngắn hạn		232.421.029	206.888.029
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	7.033.165.471	5.450.551.514
314	4. Phải trả công nhân viên		678.760.816	319.062.940
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn			
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.15	28.442.730	
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.16	67.897.780.920	52.904.899.942
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ Khen thưởng phúc lợi		101.092.830	101.092.830
323	13. Quỹ Bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu CP			
330	II. Nợ dài hạn		71.185.500.577	118.640.615.437
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Người mua trả trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.15	34.891.559.866	36.960.877.697
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.16	36.293.940.711	81.679.737.740
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế TNDN hoàn lại phải trả			
342	12. Dự phòng nợ phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		419.819.787.134	410.895.077.425
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.17	419.819.787.134	410.895.077.425
411	1. Vốn góp của Chủ sở hữu		348.000.000.000	348.000.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		348.000.000.000	348.000.000.000
411b	<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		439.500.000	439.500.000
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp đổi mới doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		18.000.000	18.000.000
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		71.362.287.134	62.437.577.425
421a	<i>LNST chưa p/phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>		62.437.577.425	41.290.486.631
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		8.924.709.709	21.147.090.794
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		623.209.934.250	600.879.702.213

Lê Thị Nguyên
Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 18 tháng 07 năm 2020

Tống Anh Linh
Kế toán trưởng



Trịnh Xuân Lượng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020

Đơn vị tính: đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
01	1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	VI.01	118.279.395.578	225.109.827.306
02	2. Các khoản giảm trừ			
10	3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp d/vụ	VI.02	118.279.395.578	225.109.827.306
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	104.411.386.925	197.265.966.159
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp d/vụ		13.868.008.653	27.843.861.147
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	60.852.713	944.016.520
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	5.531.032.655	5.597.189.492
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		5.290.180.245	4.752.331.019
25	8. Chi phí bán hàng	VI.06	1.601.952.071	2.937.265.407
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.07	4.352.113.316	2.006.783.986
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD		2.443.763.324	18.246.638.782
31	11. Thu nhập khác	VI.08	8.733.035.062	977.212.612
32	12. Chi phí khác	VI.09	16.729.000	255.990.268
40	13. Lợi nhuận khác		8.716.306.062	721.222.344
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.160.069.386	18.967.861.126
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10	2.235.359.677	3.844.770.279
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		8.924.709.709	15.123.090.847
61	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.11	256	435
62	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.12	256	435

Lê Thị Nguyên
Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 18 tháng 07 năm 2020

Tống Anh Linh
Kế toán trưởng



Trịnh Xuân Lượng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020

Đơn vị tính: đồng

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ		136.587.866.888	183.347.068.971
02	2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(66.435.118.557)	(214.196.324.625)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(2.656.169.092)	(1.862.497.159)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(5.329.250.757)	(5.043.428.938)
05	5. Thuế Thu nhập Doanh nghiệp đã nộp		(1.000.000.000)	(5.914.654.233)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		6.725.800.500	16.415.383.281
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(25.086.682.033)	(13.846.204.700)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		42.806.446.949	(41.100.657.403)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH				
21	khác		(7.431.562.783)	(1.940.271.209)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		42.300.493	1.449.290.813
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(7.389.262.290)	(490.980.396)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	VII.01	68.340.149.920	179.575.048.827
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	VII.02	(98.466.172.522)	(136.497.772.146)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(468.000.000)	(1.722.166.320)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(30.594.022.602)	41.355.110.361
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		4.823.162.057	(236.527.438)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		5.126.341.359	6.716.559.064
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			7.821.727
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		9.949.503.416	6.487.853.353



Lê Thị Nguyễn
Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 18 tháng 07 năm 2020



Tống Anh Linh
Kế toán trưởng



Trịnh Xuân Lượng
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

(Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo Tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tiên Sơn Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là "Công Ty") tiền thân là Công ty TNHH Tiên Sơn Thanh Hóa hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 2800222245, đăng ký lần đầu ngày 22/07/1995, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 04/05/2017.

Vốn điều lệ của công ty: Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Vốn điều lệ của Công ty là 348.000.000.000 (Ba trăm bốn mươi tám tỷ đồng).

Trụ sở công ty: Số 09, Khu công nghiệp Bắc Bim Sơn, Thị xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, dịch vụ, sản xuất;

3. Ngành nghề kinh doanh:

- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Chi tiết: Kinh doanh hàng sơn mài, mỹ nghệ, hàng công nghệ phẩm, hàng điện máy
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Xây dựng nhà các loại;
- Dịch vụ lưu trú ngắn hạn;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Chi tiết: Dịch vụ nhà đất
- Bán phụ tùng và các loại bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Chi tiết: Bán buôn vật tư, máy thiết bị công nghiệp và xây dựng
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
- Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng, hàng sơn mài mỹ nghệ
- Đại lý môi giới, đấu giá
- Chi tiết: Đại lý vật tư, máy móc thiết bị công nghiệp và xây dựng, hàng công nghệ phẩm, hàng điện máy
- Chế biến hàng nông, lâm sản, xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, hàng nông sản, hàng sơn mài mỹ nghệ và hàng dệt may.

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5 Quy mô doanh nghiệp

Tại thời điểm 31/12/2019, công ty có một chi nhánh tại Thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk

Tên gọi đầy đủ: CÔNG TY CỔ PHẦN TIÊN SƠN THANH HÓA – CHI NHÁNH TÂY NGUYÊN

Địa chỉ: Số 99 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân An, thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk, Việt nam.

6 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Trong năm tài chính, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

7 Tuyên bố về khả năng so sánh

Báo cáo tài chính năm của công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC Hướng dẫn sửa đổi Thông tư 200/2014/TT-BTC.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

VI CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính – “ Hướng dẫn Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính”.

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định, hướng dẫn về đánh giá lại công cụ tài chính sau lần ghi nhận ban đầu.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

5. Ghi nhận nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;

- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng hàng tồn kho được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

7. Tài sản cố định

7.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

7.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc 07-15 năm

Máy móc, thiết bị 05 năm

Phương tiện vận tải 05-10 năm

Thiết bị dụng cụ quản lý 03-04 năm

TSCĐ vô hình

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

8.1. Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính:

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên

quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

8.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính:

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của công ty

Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê.

9. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn, được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10 Nguyên tắc vốn hóa chi phí lãi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay..

11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ Đầu tư phát triển quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản thuế

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế TNDN áp dụng mức thuế suất 20% theo Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế TNDN số 32/2013/QH 13 ngày 19/06/2013.

Các loại thuế và phí khác theo quy định hiện hành.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC

V . KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

01 . TIỀN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	3.907.604.280	1.434.049.499
Tiền gửi thanh toán	6.041.899.136	3.692.291.859
Cộng	9.949.503.416	5.126.341.358
02 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công ty TNHH TS Vina		2.150.666.789
Công ty TNHH MS Vina [i]	1.124.627.354	1.124.627.354
Cty Max International INC	8.133.059.625	8.719.768.189
Cty TNHH May Sumec việt nam	4.375.591.406	1.597.682.206
Công ty Cổ phần May Tatsu	1.745.700.000	1.745.700.000
Công ty cổ phần DG Win Việt nam	1.089.000.000	924.000.000
Công ty Cổ phần May Minh Anh Thọ Xuân [ii]	61.505.000.001	
Công ty TNHH Nông sản Ngọc Sang [iii]	34.432.210.000	
Cty Cổ phần Xuất nhập khẩu HTA GROUP [iiii]	17.503.050.000	
Công ty TNHH May Hoa Sen Phú Thọ	1.443.750.000	
Nhóm Khách hàng khác (Có số dư nhỏ hơn 10% tổng nợ phải thu)	2.317.649.657	3.146.646.020
Cộng	133.669.638.043	19.409.090.558

Khoản nợ đã trích lập dự phòng. Giá trị dự phòng đã trích lập tại thời điểm 30/06/2020 là 251.557.083 đồng.

- [i] Khoản nợ liên quan đến hoạt động mua bán Nhà máy May Thọ Xuân.
[ii] Khoản nợ liên quan đến hoạt động mua bán nông sản. Dư nợ bằng 100% giá trị hợp đồng
[iii] Khoản nợ liên quan đến hoạt động mua bán nông sản. Dư nợ bằng 100% giá trị hợp đồng

03 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần May Tatsu [i]	3.609.282.101	
Công ty Cổ phần may Yên Định	3.037.637.700	3.037.637.700
Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	14.250.193.937	6.203.465.378
Công ty Cổ phần Lương Phát		66.293.895.231
Công ty TNHH TM và DV Dũng Hùng [ii]	3.000.000.000	
Công ty TNHH Dệt và Phủ keo 5S	1.768.000.000	
Các nhà cung cấp khác	4.358.515.867	2.885.472.504
Cộng	30.023.629.605	78.420.470.813

- [i] Khoản ứng trước cho Công ty cổ phần May Tashu (Công ty liên quan) bằng nguồn tiền vay
[ii] Khoản nợ liên quan đến hoạt động mua bán máy may khâu trang. Theo hợp đồng số 26-03-2020/DH-TIENSON ngày 26/03/2020, hàng phải được giao chậm nhất vào ngày 21/04/2020.

04 . PHẢI THU KHÁC

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	19.378.513.504		15.093.852.428	
Tạm ứng [i]	19.334.865.671		15.031.288.923	
Phải thu khác	43.647.833		62.563.505	
b) Dài hạn	15.210.000.000		1.210.000.000	
Ký Quỹ [i]	15.210.000.000		210.000.000	
Phải thu khác			1.000.000.000	
Cộng (a+b)	34.588.513.504		16.303.852.428	

[i] Trong đó có 15 tỉ đồng chuyển cho công ty cổ phần Lương Phát (Công ty liên kết) bằng tiền mặt, căn cứ vào văn bản thỏa thuận ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư Nhà máy May Quý Lộc theo Hợp đồng nguyên tắc số 2502/2020/TS-LP-XDCT ngày 25/02/2020. Theo đó, số tiền này được dùng để thanh toán cho giá trị xây dựng công trình Nhà máy May Quý Lộc nếu Công ty Cổ phần Tiên Sơn không thanh toán đúng hạn. Thời hạn của khoản ký quỹ này cho đến khi công trình Nhà máy May Quý Lộc quyết toán xong. Khoản ký quỹ không được hưởng lãi.

05 . HÀNG TỒN KHO

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng hóa	5.378.887.417		19.638.355.973	
Nguyên vật liệu	1.200.790.000			
Chi phí SXKD dở dang	1.019.676.407			
Thành phẩm	9.669.895.551		4.698.011.742	
Cộng	17.269.249.375		24.336.367.715	

06 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	1.197.740.046	3.387.448.182
Chi phí giải phóng mặt bằng NM May Triệu sơn	3.786.134.972	0
Đền bù Giải phóng mặt bằng NM may Thọ Xuân		3.827.363.301
Đền bù Giải phóng mặt bằng NM May Quý Lộc	4.714.958.325	4.762.584.167
Cộng	9.698.833.343	11.977.395.650

07 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 01)

08 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm		4.757.227.389	4.757.227.389
Số cuối kỳ		4.757.227.389	4.757.227.389
Hao mòn lũy kế			
Số đầu năm		599.999.991	599.999.991
Khấu hao tăng trong kỳ		100.000.002	100.000.002
Số cuối kỳ		699.999.993	699.999.993
Giá trị còn lại			
Số đầu năm		4.157.227.398	4.157.227.398
Số cuối kỳ		4.057.227.396	4.057.227.396

09 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Mẫu khuôn	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	765.000.000	13.516.145.000	14.281.145.000
Giảm trong kỳ		6.477.097.900	6.477.097.900
Số cuối kỳ	765.000.000	7.039.047.100	7.804.047.100
Hao mòn lũy kế			
Số đầu năm		588.680.900	588.680.900
Tăng trong kỳ		88.479.664	88.479.664
Số cuối kỳ		88.479.664	88.479.664
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	765.000.000		13.692.464.100
Số cuối kỳ	765.000.000	6.950.567.436	7.715.567.436

10 . TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Giá trị Xây dựng cơ bản		
Khu Dịch vụ 65 Nguyễn Huệ - Bim Sơn	957.250.000	957.250.000
Khu Nhà xưởng+Dvụ tại Bim Sơn	2.638.000.000	2.638.000.000
Nhà máy May Kim Tân	1.526.000.000	1.526.000.000
Nhà kho Phụ liệu - May XK Sơn Hà	385.673.000	385.673.000
Công trình Cải tạo Nhà ăn ca công nhân may SH	425.000.000	425.000.000
Hồ Vi khí hậu Thọ Xuân	450.000.000	450.000.000
Hạng mục san nền Nhà máy may Triệu Sơn		13.843.906.752
Lãi tiền vay dự án đầu tư NM Triệu Sơn		8.034.688.966
Cộng	6.381.923.000	28.260.518.718

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (XEM PHỤ LỤC SỐ 02)

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Cty TNHH May Sumec Việt Nam		2.149.133.282
Công ty Cổ phần Lương Phát	696.818.879	
Công ty Cổ phần Great Vina	2.786.532.709	
Công ty TNHH Trần Hiếu	705.252.992	7.459.252.984
Cty TNHH Năng lượng và Thiết bị nhiệt Mạnh Quân	326.600.000	726.600.000
Cty Cổ phần Tập đoàn Cà phê AVINA	14.855.500.000	
CN XNK nông sản - Cty Cổ phần Tập đoàn Cà phê AVINA	34.134.750.000	
Nhóm Nhà cung cấp khác (Có số dư nhỏ hơn 10% Tổng nợ phải trả)	2.727.528.163	2.026.527.830
Cộng	56.232.982.743	12.361.514.096

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã trả	Số cuối kỳ
THUẾ PHẢI NỘP	5.450.551.514	2.681.162.689	1.098.548.732	7.033.165.471
Thuế GTGT				
Thuế Nhập khẩu		57.256.500	57.256.500	
Thuế đất		378.546.512	31.292.232	347.254.280
Thuế môn bài		10.000.000	10.000.000	
Thuế TNDN	5.450.551.514	2.235.359.677	1.000.000.000	6.685.911.191
THUẾ PHẢI THU	123.058.959			123.058.959
Thuế GTGT	123.058.959			123.058.959

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	28.442.730	
Phải trả khác ngắn hạn	28.442.730	
b) Dài hạn	34.891.559.866	36.960.877.697
Công ty TNHH TS Vina (Đặt cọc thuê xưởng)	5.254.186.169	7.323.504.000
Công ty TNHH YS Vina (Đặt cọc thuê xưởng)	9.124.356.157	9.124.356.157
Công ty HUG	5.519.133.540	5.519.133.540
Công ty TNHH May Sumec (đặt cọc thuê xưởng)	14.993.884.000	14.993.884.000
Cộng (a+b)	34.920.002.596	36.960.877.697

16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH(XEM PHỤ LỤC SỐ 03)

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 04)

17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Danh sách cổ đông góp vốn	Tỉ lệ(%)	Số cuối kỳ	Tỉ lệ(%)	Số đầu năm
Ông Trịnh Xuân Lâm	9,86%	34.350.000.000	9,86%	34.350.000.000
Ông Trịnh Xuân Lượng	2,87%	10.000.000.000	7,18%	25.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Dụ	0,29%	1.000.000.000	7,75%	27.000.000.000
Ông Trịnh Văn Dương	1,29%	4.500.000.000	7,18%	25.000.000.000
Ông Trịnh Xuân Dưỡng	1,15%	4.000.000.000	7,18%	25.000.000.000
Các cổ đông khác	84,53%	294.150.000.000	60,85%	211.650.000.000
Cộng	100%	348.000.000.000	100%	348.000.000.000

17.3 Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn góp đầu năm	348.000.000.000	348.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	348.000.000.000	348.000.000.000

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
17.4 Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.800.000	34.800.000
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	34.800.000	34.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	34.800.000	34.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đ/CP	10.000 đ/CP
17.5 Các Quỹ của doanh nghiệp	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ Đầu tư phát triển	439.500.000	439.500.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	18.000.000	18.000.000
Cộng	457.500.000	457.500.000
17 . Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
1. Ngoại tệ các loại (USD)	61.445,45	8.529,57

THUYẾT MINH BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC

VI TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
01 . DOANH THU		
Hoạt động gia công	29.507.468.551	62.719.955.888
Hoạt động cho thuê Nhà xưởng	21.668.794.000	19.085.270.000
Hoạt động kinh doanh KS	8.409.087	48.777.266
Hoạt động thương mại	66.392.085.125	141.660.081.700
Hoạt động khác	702.638.815	1.595.742.452
Cộng	118.279.395.578	225.109.827.306
02 . DOANH THU THUẬN	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Hoạt động gia công	29.507.468.551	62.719.955.888
Hoạt động cho thuê Nhà xưởng	21.668.794.000	19.085.270.000
Hoạt động kinh doanh KS	8.409.087	48.777.266
Hoạt động thương mại	66.392.085.125	141.660.081.700
Hoạt động khác	702.638.815	1.595.742.452
Cộng	118.279.395.578	225.109.827.306
03 . GIÁ VỐN	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Hoạt động gia công	21.095.484.279	42.258.998.778
Hoạt động cho thuê Nhà xưởng	19.424.220.414	17.525.336.475
Hoạt động kinh doanh KS	14.248.189	81.601.690
Hoạt động thương mại	63.497.075.125	135.961.096.741
Hoạt động khác	380.358.918	1.438.932.475
Cộng	104.411.386.925	197.265.966.159
04 . DOANH THU TÀI CHÍNH	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lãi tiền gửi	60.852.713	25.063.151
Chênh lệch tỉ giá đã thực hiện		197.446.725
Chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		721.506.644
Cộng	60.852.713	944.016.520

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
05 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
Chi phí lãi vay	5.290.180.245	4.752.331.019
Lãi thuê tài chính	39.745.859	336.815.276
Chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	201.106.551	508.043.197
Cộng	<u>5.531.032.655</u>	<u>5.597.189.492</u>
06 . CHI PHÍ BÁN HÀNG		
Chi phí mua ngoài	1.356.857.272	2.638.181.069
Chi phí khấu hao	55.910.278	
Chi phí khác bằng tiền	189.184.521	299.084.338
Cộng	<u>1.601.952.071</u>	<u>2.937.265.407</u>
07 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
Chi phí tiền lương	1.717.871.090	1.074.538.118
Chi phí khấu hao	845.043.691	235.241.022
Chi phí mua ngoài	1.531.840.964	654.970.013
Chi phí công cụ		81.285.696
Chi phí bằng tiền khác	257.357.571	1.400.749.137
Tăng giảm dự phòng		(1.440.000.000)
Cộng	<u>4.352.113.316</u>	<u>2.006.783.986</u>
08 . THU NHẬP KHÁC		
Thu nhập khác	155.000.000	977.212.612
Thu nhập thuần thanh lý tài sản (*)	8.578.035.062	
Cộng	<u>8.733.035.062</u>	<u>977.212.612</u>
(*) Chi tiết bù trừ thu nhập và chi phí thanh lý tài sản		
Thu nhập thanh lý tài sản (1)	111.048.174.875	
Giá trị còn lại của TS, giá trị QSDĐ thanh lý (2)	97.290.667.765	
Các khoản chi phí thanh lý khác (3)	5.179.472.048	
Thu nhập thuần thanh lý tài sản (4=1-2-3)	8.578.035.062	
09 . CHI PHÍ KHÁC		
Tiền nộp chậm phạt , truy thu bảo hiểm		3.691.454
Chi phí khác	16.729.000	252.298.814
Cộng	<u>16.729.000</u>	<u>255.990.268</u>
10 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DN		
Tổng thu nhập trước thuế (1)	11.160.069.386	18.967.861.126
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	16.729.000	255.990.268
<i>Chi phí không được trừ khác</i>	<i>16.729.000</i>	<i>255.990.268</i>
Các khoản điều chỉnh giảm (3)		
Tổng thu nhập tính thuế (4=1+2-3)	11.176.798.386	19.223.851.394
<i>Thuế TNDN phải nộp năm nay</i>	<i>2.235.359.677</i>	<i>3.844.770.279</i>
Thuế TNDN phải nộp	<u>2.235.359.677</u>	<u>3.844.770.279</u>

	Kỳ này	Kỳ trước
11 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU		
Lợi nhuận sau thuế TNDN (1)	8.924.709.709	15.123.090.847
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (2)		
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (3=1-2)	8.924.709.709	15.123.090.847
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm (4)	34.800.000	34.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	256	435
12 . CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ		
Chi phí nguyên vật liệu	655.904.000	983.455.756
Chi phí nhân công	2.181.492.051	2.398.229.225
Chi phí khấu hao TSCĐ	19.038.101.640	20.515.161.701
Chi phí công cụ dụng cụ		948.058.755
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.719.670.516	39.956.065.606
Chi phí bằng tiền khác	929.112.980	2.887.947.768
Cộng	47.524.281.187	67.688.918.811

VII . CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT

	Kỳ này	Kỳ trước
1 . Số tiền thực vay trong năm		
Tiền vay theo các KU thông thường	68.340.149.920	179.575.048.827
Cộng	68.340.149.920	179.575.048.827
2 . Số tiền đã thực trả gốc vay		
Tiền trả nợ gốc vay theo các KU thông thường	98.466.172.522	136.497.772.146
Cộng	98.466.172.522	136.497.772.146

VIII THÔNG TIN KHÁC

01 . SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

02 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN

2.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

a . Giao dịch mua

Tên công ty	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần May Tatsu	Q/ hệ liên kết	4.082.470.817	8.457.518.185
Công ty CP Lương Phát	Công ty liên kết	60.900.649.191	
Cty Cổ phần SXTM và Đầu tư Việt Thanh	Q/ hệ liên kết		68.300.000
Công ty Cổ phần Great Vina	Q/ hệ liên kết	3.378.811.675	
Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	Q/ hệ liên kết	10.054.738.109	21.078.791.402
Cộng		78.416.669.792	29.604.609.587

b) . Giao dịch bán

Tên công ty	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần May Tatsu Cty Cổ phần SXTM và Đầu tư Việt Thanh	Q/ hệ liên kết		12.651.750.000
Công ty Cổ phần Great Vina	Q/ hệ liên kết	45.000.000	176.000.000
Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	Q/ hệ liên kết	150.000.000	840.000.000
Cộng		195.000.000	13.667.750.000

c) . Giao dịch tài chính(Vay vào)

Tên Tổ chức, cá nhân	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
Ông Trịnh Xuân Lượng	Tổng Giám đốc	3.597.370.000	17.670.000.000
Bà Nguyễn Thị Dụ	Mẹ Tổng Giám đốc		
Cộng		3.597.370.000	17.670.000.000

2.2 . SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

a) . Trả trước cho Nhà cung cấp

Tên công ty	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	Q/ hệ liên kết	14.250.193.937	6.203.465.378
Công ty CP May Tatsu	Q/ hệ liên kết	3.609.282.101	
Công ty cổ phần Lương Phát	Công ty liên kết		66.293.895.231
Cộng		17.859.476.038	72.497.360.609

b) . Phải thu khách hàng

Tên công ty	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP May Tatsu	Q/ hệ liên kết	1.745.700.000	1.745.700.000
Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	Q/ hệ liên kết	1.089.000.000	924.000.000
Công ty CP Great Vina	Q/ hệ liên kết	99.000.000	
Cộng		2.933.700.000	2.669.700.000

**02.3 THÔNG TIN VỀ SỞ HỮU TẠI CÁC CÔNG TY KHÁC
. CỦA THÀNH VIÊN BAN GIÁM ĐỐC VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Họ và tên	Chức vụ tại công ty khác	Tỉ lệ sở hữu	Giá trị góp vốn	Tên công ty có liên quan
Ông Trịnh Xuân Lâm	Chủ tịch HĐQT	60%	6.000.000.000	Công ty Cổ phần SWIMAX VINA
Ông Trịnh Xuân Lâm	Giám đốc	40%	4.800.000.000	Công ty CP SXTM và ĐT Việt Thanh
Ông Trịnh Xuân Lâm	Chủ tịch HĐQT	90%	18.000.000.000	Công ty Cổ phần May Tatsu
Ông Trịnh Xuân Lâm	Chủ tịch HĐQT	40%	3.600.000.000	Công ty Cổ phần May Yên Định
Ông Trịnh Xuân Lượng	Chủ tịch HĐQT	50,97%	81.552.000.000	Cty Cổ phần Lương Phát

THÔNG TIN VỀ SỞ HỮU TẠI CÁC CÔNG TY KHÁC
02.3 . CỦA THÀNH VIÊN BAN GIÁM ĐỐC VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (Tiếp)

Họ và tên	Chức vụ tại công ty khác	Tỉ lệ sở hữu	Giá trị góp vốn	Tên công ty có liên quan
Ông Trịnh Xuân Lượng	TV HĐQT	30%	2.700.000.000	Công ty Cổ phần May Yên Định
Ông Trịnh Văn Dương	Chủ tịch HĐQT	60%	1.080.000.000	Công ty cổ phần Great Vina
Ông Trịnh Văn Dương	Chủ tịch HĐQT	99,40%	49.700.000.000	Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam

03 . ẢNH HƯỞNG DOANH THU CHO THUÊ GHI NHẬN MỘT LẦN (Phụ lục 05)

04 . BÁO CÁO BỘ PHẬN (Phụ lục 06)

05 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh cho các chỉ tiêu của Bảng Cân đối Kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh cho các chỉ tiêu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2019 của Công ty đã được soát xét.



Lê Thị Nguyên
Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 18 tháng 07 năm 2020



Tống Anh Linh
Kế toán trưởng



Trịnh Xuân Lượng
Tổng Giám đốc

PHỤ LỤC SỐ 01

07 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

T	Chi tiêu	Đơn vị tính: VND				Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng tài sản cố định hữu hình
		Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải			
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu năm	380.744.162.971	178.703.528.595	5.040.225.900	336.407.620	564.824.325.086	
2	Tăng trong năm	83.889.502.873	2.314.640.127	-	-	86.204.143.000	
	- Do mua sắm		2.314.640.127			2.314.640.127	
	- Do XDCB hoàn thành	83.889.502.873				83.889.502.873	
3	Giảm trong kỳ	80.408.045.402	47.045.419.876	-	-	127.453.465.278	
	- Do thanh lý	80.408.045.402	47.045.419.876			127.453.465.278	
4	Số cuối năm	384.225.620.442	133.972.748.846	5.040.225.900	336.407.620	523.575.002.808	
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu năm	139.384.309.716	96.428.632.433	3.592.593.326	325.517.961	239.731.053.436	
2	Tăng trong kỳ	11.053.733.818	7.646.745.066	100.000.000	1.517.250	18.801.996.134	
	- Do trích khấu hao TSCĐ	11.053.733.818	7.646.745.066	100.000.000	1.517.250	18.801.996.134	
3	Giảm trong kỳ	16.859.191.801	19.780.703.612	-	-	36.639.895.413	
	- Do thanh lý	16.859.191.801	19.780.703.612			36.639.895.413	
4	Số cuối năm	133.578.851.733	84.294.673.887	3.692.593.326	327.035.211	221.893.154.157	
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	241.359.853.255	82.274.896.162	1.447.632.574	10.889.659	325.093.271.650	
2	Số cuối kỳ	250.646.768.709	49.678.074.959	1.347.632.574	9.372.409	301.681.848.651	

Thanh Hóa, ngày 18 tháng 07 năm 2020



Alquod
HL

Lê Thị Nguyên
Người lập biểu

Tổng Anh Linh
Kế toán trưởng

Trịnh Xuân Lượng
Tổng Giám đốc

11 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

PHỤ LỤC SỐ 02

Khoản mục đầu tư	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị sau dự phòng	Giá gốc
a) Ngắn hạn	1.000.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn(VCB)	1.000.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000
b) Dài hạn	67.322.000.000	-	67.322.000.000	67.322.000.000
Đầu tư vào công ty L/kết	67.322.000.000	-	67.322.000.000	67.322.000.000
Công ty cổ phần Lương Phát	67.322.000.000		67.322.000.000	67.322.000.000
Cộng(a+b)	68.322.000.000	-	68.322.000.000	68.322.000.000

Thanh Hóa, ngày 18 tháng 07 năm 2020



Lê Thị Nguyễn
Tổng Anh Linh

Lê Thị Nguyễn
Người lập biểu

Tổng Anh Linh
Kế toán trưởng

Trịnh Xuân Lượng
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Tiên Sơn Thanh Hóa

Số 09, KCN Bắc Bim Sơn, Thị xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020

PHỤ LỤC SỐ 03

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Vay vào	Trả nợ vay	Giá trị	Số có khả năng trả
a						
VAY NGẮN HẠN	67.897.780.920	67.897.780.920	68.541.256.471	53.548.375.493	52.904.899.942	52.904.899.942
NHTMCP Công thương Việt nam - CN Bim Sơn	14.066.706.120	14.066.706.120	14.068.435.120	12.587.118.942	12.585.389.942	12.585.389.942
NHTMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa	36.511.100.000	36.511.100.000	34.055.476.551	21.347.676.551	23.803.300.000	23.803.300.000
NHTMCP ngoại thương- CN Thanh hoá (USD)	16.819.974.800	16.819.974.800	16.819.974.800	16.016.210.000	16.016.210.000	16.016.210.000
Vay cá nhân	500.000.000	500.000.000	3.597.370.000	3.597.370.000	500.000.000	500.000.000
VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	36.293.940.711	36.293.940.711		45.385.797.029	81.679.737.740	81.679.737.740
Vay dài hạn	35.822.500.711	35.822.500.711		44.917.797.029	80.740.297.740	80.740.297.740
NHTMCP Công thương Việt nam - CN Bim Sơn				27.000.000.000	27.000.000.000	27.000.000.000
NHTMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa	35.822.500.711	35.822.500.711		17.067.797.029	52.890.297.740	52.890.297.740
NH Vietcombank - CN Thanh Hóa				850.000.000	850.000.000	850.000.000
Nợ thuế tài chính	471.440.000	471.440.000		468.000.000	939.440.000	939.440.000
Cty Cho thuê tài chính TNHH MTV NHCT Việt nam	471.440.000	471.440.000		468.000.000	939.440.000	939.440.000
	104.191.721.631	104.191.721.631	68.541.256.471	98.934.172.522	134.584.637.682	134.584.637.682

Thanh Hóa, ngày 18 tháng 07 năm 2020

(Handwritten signature)



Lê Thị Nguyên
Người lập biểu

Tống Anh Linh
Kế toán trưởng

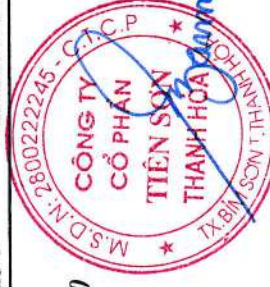
Trịnh Xuân Lượng
Tổng Giám đốc

17.1 - BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

PHỤ LỤC SỐ 04

Chỉ tiêu	Vốn chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ khác của Chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
Năm trước					
1. Số dư đầu năm	348.000.000.000	439.500.000	18.000.000	41.290.486.631	389.747.986.631
2. Số tăng trong năm				21.147.090.794	21.147.090.794
- Lãi trong năm				21.147.090.794	21.147.090.794
3. Số giảm trong năm					
- Giảm khác					
4. Số cuối năm	348.000.000.000	439.500.000	18.000.000	62.437.577.425	410.895.077.425
Năm nay					
1. Số dư đầu năm	348.000.000.000	439.500.000	18.000.000	62.437.577.425	410.895.077.425
2. Số tăng trong kỳ				8.924.709.709	8.924.709.709
- Lãi kỳ này				8.924.709.709	8.924.709.709
3. Số giảm trong kỳ					
- Giảm khác					
4. Số cuối kỳ	348.000.000.000	439.500.000	18.000.000	71.362.287.134	419.819.787.134

Thanh Hóa, ngày 18 tháng 07 năm 2020



[Handwritten signature]

Lê Thị Nguyên
Người lập biểu

[Handwritten signature]

Tống Anh Linh
Kế toán trưởng

Trịnh Xuân Lương
Tổng Giám đốc

PHỤ LỤC 05: THUYẾT MINH ẢNH HƯỞNG CỦA VIỆC GHI NHẬN DOANH THU CHO THUẾ THIẾT BỊ

Từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020

Đơn vị tính: đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Giữa niên độ kỳ này	KQKD	Doanh thu cho thuế phân bổ cho kỳ này	KQKD Giữa niên độ kỳ này (Nếu ghi nhận Dthu từng lần)
01	1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	VI.01	118.279.395.578		1.560.000.000	119.839.395.578
02	2. Các khoản giảm trừ	VI.02	118.279.395.578		1.560.000.000	119.839.395.578
10	3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp d/vụ	VI.03	104.411.386.925		563.661.409	104.975.048.334
11	4. Giá vốn hàng bán		13.868.008.653		996.338.591	14.864.347.244
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp d/vụ	VI.04	60.852.713			60.852.713
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.05	5.531.032.655			5.531.032.655
22	7. Chi phí tài chính		5.290.180.245			5.290.180.245
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay					
25	8. Chi phí bán hàng	VI.06	1.601.952.071			1.601.952.071
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.07	4.352.113.316			4.352.113.316
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD		2.443.763.324		996.338.591	3.440.101.915
31	11. Thu nhập khác	VI.08	8.733.035.062			8.733.035.062
32	12. Chi phí khác	VI.09	16.729.000			16.729.000
40	13. Lợi nhuận khác		8.716.306.062			8.716.306.062
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.160.069.386		996.338.591	12.156.407.977
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10	2.235.359.677		199.267.718	2.434.627.395
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		8.924.709.709		797.070.873	9.721.780.582
61	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.11	256		23	279
62	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.12	256		23	279

Thanh Hóa, ngày 18 tháng 07 năm 2020



(Signature)
TỔNG QUẢN LÝ

Lê Thị Nguyên
Người lập biểu

Tổng Anh Linh
Kế toán trưởng

Trịnh Xuân Lượng
Tổng Giám đốc

VIII.03 - BÁO CÁO BỘ PHẬN

PHỤ LỤC SỐ 06

Đơn vị tính: đồng

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

TT	Năm nay	May gia công	Thương mại	Dịch vụ	Tổng bộ phận đã báo cáo	Điều chỉnh	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
1	Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	29.507.468.551	66.392.085.125	22.379.841.902	118.279.395.578	0	118.279.395.578
2	Doanh thu thuần nội bộ				0		0
3	Khấu hao và chi phí phân bổ	22.697.436.350	63.497.075.125	19.818.827.521	106.013.338.996		106.013.338.996
4	Khấu hao và chi phí không phân bổ			4.352.113.316	4.352.113.316		4.352.113.316
5	Tổng cộng chi phí(3+4)	22.697.436.350	63.497.075.125	24.170.940.837	110.365.452.312	0	110.365.452.312
5	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	6.810.032.201	2.895.010.000	(1.791.098.935)	7.913.943.266		7.913.943.266
6	Chi mua TSCĐ						2.314.640.127
7	Tài sản bộ phận không phân bổ						623.209.934.250
8	Nợ phải trả bộ phận không phân bổ						203.390.147.116

b) Báo cáo theo khu vực địa lý

TT	Năm nay	Thanh Hóa	Đắk Lắk (*)	Tổng bộ phận đã báo cáo	Điều chỉnh	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
1	Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	118.279.395.578	0	118.279.395.578		118.279.395.578
	Trong đó					
	D/thu Gia công	29.507.468.551		29.507.468.551		29.507.468.551
	D/thu thương mại	66.392.085.125		66.392.085.125		66.392.085.125
	D/thu CC dịch vụ	22.379.841.902		22.379.841.902		22.379.841.902
2	Giá vốn	104.411.386.925		104.411.386.925		104.411.386.925
2	Lợi nhuận thuần	13.868.008.653	0	13.868.008.653		13.868.008.653
3	Chi mua TSCĐ	2.314.640.127		2.314.640.127		2.314.640.127

Thanh Hóa, ngày 18 tháng 07 năm 2020



(Handwritten signature)

Lê Thị Nguyễn
Người lập biểu

Tổng Anh Linh
Kế toán trưởng

Trịnh Xuân Lượng
Tổng Giám đốc